

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 03/2022**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (1)

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.718.630.103	18.143.672.179
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	6.012.491.346	4.864.644.481
1. Tiền	111		912.491.346	764.644.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.100.000.000	4.100.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	3.282.518.297	5.402.780.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.300.544.117	5.486.709.569
2. Trả trước cho người bán	132		900.138.000	911.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		97.315.500	20.550.410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.015.479.320)	(1.015.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	7.923.620.460	7.376.247.039
1. Hàng tồn kho	141		7.923.620.460	7.376.247.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.166.322.350	1.373.341.703
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	1.166.322.350	1.373.341.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.166.322.350	1.373.341.703
- Nguyên giá	222		28.254.608.921	28.254.608.921

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.088.286.571)	(26.881.267.218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		18.884.952.453	19.517.013.882
NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		863.624.058	1.423.958.537
I/ Nợ ngắn hạn	310		863.624.058	1.423.958.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	664.271.616	1.032.089.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.562.000	63.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	69.744.119	107.934.246
4. Phải trả người lao động	314		6.571.366	216.558.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56.656.566	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.217.020	2.213.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.371	1.601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	18.021.328.395	18.093.055.345
I/ Vốn chủ sở hữu	410		18.021.328.395	18.093.055.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.205.294.018)	(3.133.567.068)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.133.567.068)	(1.821.606.018)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(71.726.950)	(1.311.961.050)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		18.884.952.453	19.517.013.882

Lập, ngày 9 tháng 10 năm 2022

Lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Chi Thanh Hằng

Giám đốc



Trần Văn Lương

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG
 Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2022

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Dvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2022	Quý 03/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.582.055.140,00	2.311.274.400,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.582.055.140,00	2.311.274.400,00
4. Giá vốn hàng bán	11		4.056.199.839,00	2.248.420.688,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		525.855.301,00	62.853.712,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		32.599.180,00	40.922.806,00
7. Chi phí tài chính	22			0,00
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0,00
8. Chi phí bán hàng	24		43.923.001,00	11.936.318,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		599.827.464,00	424.580.149,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		(85.295.984,00)	(332.739.949,00)
11. Thu nhập khác	31		0,00	0,00
12. Chi phí khác	32		0	0,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(85.295.984,00)	(332.739.949,00)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0,00	0,00
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0,00
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(85.295.984,00)	(332.739.949,00)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0,00
				0,00

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Nhã Trúc

Lê Thị Thanh Hằng



Trần Văn Tường

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÍ 3/2022

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Dvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp	Số phát sinh đã nộp (đã khấu trừ)	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
I. Thuế :	10	13.303.400	298.949.960	242.509.241	69.744.119
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	296.626.760	226.882.641	69.744.119
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(0)	0	0	(0)
6. Thuế tài nguyên	16	0	163.200	163.200	0
7. Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8. Tiền thuê đất	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	13.303.400	2.160.000	15.463.400	0
- Thuế môn bài		0	0	0	0
- Thuế TNCN		13.303.400	2.160.000	15.463.400	0
- Các loại thuế khác (BVMT)		0			0
II. Các khoản phải nộp khác :	30	0	0	0	0
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33	0	0	0	0
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
Tổng cộng (40=10+30)	40	13.303.400	298.949.960	242.509.241	69.744.119

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Trương Nhã Trúc


Lê Thị Thanh Hằng




Trần Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Quý 03/2022

**PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Quý 03/2022	Quý 03/2021
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	222.578.954	145.228.832
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	296.820.293	145.228.832
Trong đó :			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	296.820.293	145.228.832
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	(74.241.339)	(24.147.832)
II. Thuế GTGT được hoàn lại :			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm :			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	(74.241.339)	175.053.731
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	366.564.412	231.127.440
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	222.578.954	145.228.832
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		205.891.120
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	69.744.119	55.061.219

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2022



Trần Văn Tường

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp) (*)****Quý 03 năm 2022**

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 03/2022	Quý 03/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.363.334.884	2.311.353.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.190.479.547)	(1.585.004.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.241.366.887)	(1.012.552.955)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.411.391.643	243.221.438
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.343.948.699)	(987.073.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.998.931.394	(1.030.055.479)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.599.180	40.922.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.599.180	40.922.806
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.031.530.574	(989.132.673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.980.960.772	7.031.326.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.012.491.346	6.042.193.572

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Tường

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG

Mẫu số: B09-DN

Địa chỉ: KP Trung Lương, P.10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

(Ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì;
- Kinh doanh lương thực.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị

thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22 năm
+ Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
+ Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được khi nhận thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

TRUNG

M.S.P

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

		Đvt : đồng VN	
01- Tiền	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	
- Tiền mặt	278.198.577	140.019.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	634.292.769	624.625.481	
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.100.000.000	4.100.000.000	
Cộng :	<u>6.012.491.346</u>	<u>4.864.644.481</u>	
(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5.100.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư, Ngân hàng NN & PTNT, - Chi nhánh TG			
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000		
	<u>500.000.000</u>		
(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 500.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh TG với lãi suất 3,67%			
02- Phải thu của khách hàng	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :			
Công Ty Bột Mì Bình Đông	83.592.000	192.959.800	
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	62.526.820	
Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	115.128.000		
DNTN Phương Nam	23.038.776		
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	481.403.434	1.073.532.682	
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000	
Công Ty CP Gò Đàng		352.000.000	
Công ty Lương thực Bến Tre		57.420.000	
Công ty TNHH Đa Năng		499.592.500	
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	73.662.912		
Công Ty TNHH Việt Hưng	151.623.010		
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	484.347.600	1.331.598.400	
Công ty TNHH Chè Đặng Gia	91.994.400	93.698.000	
Công ty CP Lương thực Bình Định	12.113.064		
Công Ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	22.721.600	22.721.600	
Công ty cổ phần Pacific Group	12.303.900		
Công ty cổ phần Lương thực Intimex	12.113.064		
Công ty cổ phần XNK và phát triển Bình Minh	12.113.064		
DNTN Thiên Thanh	232.952.497	232.952.497	
Công ty CP Nông sản TP XK Cần Thơ	12.103.020		
Công Ty TNHH NN và TP Toàn Cầu	258.577.434	87.742.270	
Công ty TNHH Tân Thạnh An	12.208.482		
Công Ty TNHH TM Tiến Hưng		308.394.400	
Công Ty TNHH Trà Trân Nam Việt	183.492.000		
Công ty Lương thực Long An	84.546.450		
Lê Duy Khánh	40.284.000		
Công Ty Lương thực Trà Vinh	12.087.954		
Cty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức TG	185.610.636	411.670.600	
Cộng :	<u>3.300.544.117</u>	<u>5.486.709.569</u>	

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	481.403.434	1.073.532.682
Công Ty Bột Mì Bình Đông	83.592.000	192.959.800
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	484.347.600	1.331.598.400
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Công ty Lương thực Long An	84.546.450	
Công Ty Lương thực Trà Vinh	12.087.954	
Công ty CP Lương thực Bình Định	12.113.064	
Cộng :	<u>1.798.090.502</u>	<u>3.295.510.882</u>

03- Phải thu khác	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	82.315.500	5.550.410
Cộng :	<u>97.315.500</u>	<u>20.550.410</u>

04- Nợ xấu	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá gốc	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
+ Cty XNK NSTP Cà Mau	640.000.000	640.000.000
+ Cty TNHH Đabaco TG	62.526.820	62.526.820
+ Công Ty TNHH TM Tiến Hưng		160.000.000
Cộng :	<u>935.479.320</u>	<u>1.095.479.320</u>

05- Hàng tồn kho	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.708.155.438	1.881.936.357
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	112.221.383	110.998.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.090.531.537	2.975.257.095
- Thành phẩm;	4.011.848.102	2.407.190.671
- Hàng hóa;	864.000	864.000
Cộng :	<u>7.923.620.460</u>	<u>7.376.247.039</u>

0058
 ĐNG
 Ô PH
 BAC
 EN C
 HO -

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	(F)	(A+B)	(C)	(E)	(H)	
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.957.794.822	20.761.331.768	915.304.307	44.732.728	202.103.593	26.881.267.218
- Khấu hao trong năm	21.647.241	120.836.298	63.027.873	0	1.507.941	207.019.353
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.979.442.063	20.882.168.066	978.332.180	44.732.728	203.611.534	27.088.286.571
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	161.739.040	875.752.933	332.537.561	0	3.312.169	1.373.341.703
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2022	140.091.799	754.916.635	269.509.688	0	1.804.228	1.166.322.350

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Số đầu năm	4.408.811.185	20.284.153.965	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.334.985.747
* Số cuối kỳ 30/09/2022	4.408.811.185	20.380.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.430.916.483

- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng :	107.934.246	564.818.408	603.008.535	69.744.119

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	<i>PT đầu kỳ</i>	<i>Số PT trong kỳ</i>	<i>Số DT trong kỳ</i>	<i>PT cuối kỳ</i>
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				
Cộng :				

10. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>		
- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLĐ				
- Các khoản trích trước khác				
Cộng :				

11. Phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.927			
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.213.093	2.213.093		
Cộng :	2.217.020	2.213.093		



07. Chi phí trả trướcĐến 30/09/202201/01/2022**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****b) Dài hạn**Đến 30/09/202201/01/2022

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa phòng họp;

Cộng :**08. Phải trả người bán**Đến 30/09/202201/01/2022**- Chi tiết cho từng đối tượng**

Cty TNHH MTV Trương Vinh Kiện	12.917.988	
Cty TNHH TM DV Hồng Sinh		155.871.375
Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng		26.550.000
Cty CP SX TM Tân Việt Sinh	85.995.250	69.667.950
Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong	323.000.000	654.999.999
Cty TNHH DV TM Anh Khoa Trần		89.650.000
CTY TNHH TMXNK Hồng Vĩnh Phát TCC	30.000.000	30.000.000
CTy CP TM DV Quốc Tế Hoàng Long	26.840.000	
CTy TNHH Phát Triển Thương Mại THP	69.701.670	
Văn Phòng Phẩm Hoa Nghi	28.794.188	
Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	24.001.920	
Cty TNHH CN Môi trường Phú Vinh Phát		5.350.000
Công ty CP Thiết bị CN DTQ Việt Nam	7.020.000	
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	56.000.000	
Cộng :	<u>664.271.016</u>	<u>1.032.089.324</u>

09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :**a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**PN Đầu kỳSố PN trong kỳSố ĐN trong kỳCuối kỳ

- Thuế giá trị gia tăng	93.028.846	464.535.553	487.820.280	69.744.119
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	14.905.400	17.623.400	32.528.800	
- Thuế tài nguyên		458.560	458.560	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		79.200.895	79.200.895	

12 - *Vốn chủ sở hữu*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(1.311.961.050)	(1.311.961.050)
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
- Tăng vốn trong năm nay (**)					
- Lãi trong năm nay				(71.726.950)	(71.726.950)
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.205.294.018)	18.021.328.395



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (TCT Lương Thực Miền Nam) (60%)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (40%)	4.760.000.000	4.760.000.000
Cộng :	11.900.000.000	11.900.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

d. Cổ phiếu	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1cổ phần		

d. Cổ tức	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

e. Các quỹ của công ty	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414

VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :

	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	16.026.923.840	14.455.429.037	
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	27.332.451		
- Doanh thu gia công			
	16.054.256.291	14.455.429.037	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
Trong đó:			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	14.117.011.100	13.534.013.328	
- Giá vốn bán nguyên vật liệu + hàng hóa			
- Giá vốn gia công			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
	Cộng :	14.117.011.100	13.534.013.328
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.976.200	101.787.034	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm			
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm			
	Cộng :	99.976.200	101.787.034
5. Thu nhập khác	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Các khoản khác		5.500	
	Cộng :	5.500	
6. Chi phí khác	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành			
Chi phí SXKD trong thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19			
	Cộng :		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.099.352.474	1.046.655.793	
+ Chi phí dự phòng			
+ Tiền trợ cấp thôi việc	89.175.000	88.275.000	
+ Chi phí bằng tiền khác	191.919.022	193.677.991	
- Các khoản chi phí QLDN khác	447.002.643	360.098.184	
	Cộng :	1.827.449.139	1.688.706.968

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vận chuyển	110.694.919	64.724.336
+ Chi phí HHMG	133.034.000	77.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	37.770.283	23.266.776
Cộng :	281.499.202	164.991.112
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.202.916.813	7.227.541.397
- Chi phí nhân công	3.190.617.955	3.137.074.193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.063.412	112.469.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.458.482.402
- Chi phí khác bằng tiền	1.792.109.176	729.047.948
Cộng :	15.325.707.356	12.664.615.462
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)		
	<u>Đến 30/09/2022</u>	<u>Đến 30/09/2021</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(71.726.950)	(831.327.044)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VIII/- Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Tường

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ THÁNG 09 NĂM 2022
Số hiệu TK : 331

Stt	Đơn Vị	Nội dung nợ	SD đầu kỳ		P/S trong kỳ		SD cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty TNHH MTV Trương Vĩnh Kiện	Phải trả tiền bản in cao su		6.485.508		6.432.480		12.917.988
2	Văn Phòng phẩm Hoa Nghi	Phải trả tiền vật tư+ VPP		28.794.188				28.794.188
3	Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	Phải trả tiền mua nhựa		24.001.920				24.001.920
4	Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Phải trả tiền mua hạt nhựa PP		68.100.000	68.100.000	56.000.000		56.000.000
5	CTy TNHH SX và TM Quốc Tế Trường Sinh	Trả trước 30% tiền mua máy dệt	900.000.000				900.000.000	
6	Cty CP TMDV Quốc tế Hoàng Long	Phải trả tiền mua nhớt		0		26.840.000		26.840.000
7	Công ty CP Thiết bị CN DTQ Việt Nam	Phải trả tiền bạc đạn		0		7.020.000		7.020.000
8	Cty CP SX TM Tân Việt Sinh	Phải trả tiền mua mực in		44.388.850		41.606.400		85.995.250
9	CTy TNHH Phát Triển Thương Mại THP	Phải trả tiền mua hạt		52.101.610		17.600.660		69.702.270
10	Cty TNHH SX Tân Vinh Phát	Phải trả tiền mua chi+ vải viên	138.000	8.191.584	8.191.584		138.000	0
11	Công ty TNHH Bao Bi Tấn Phong	Phải trả tiền mua hạt nhựa PE		323.000.000				323.000.000
12	Công ty TNHH SX & TM Thiệu Trinh	Phải trả tiền mua hạt màu		16.637.500	16.637.500			0
13	Công ty TNHH TMXNK Hồng Vinh Phát T	Phải trả tiền mua bột tẩy		30.000.000				30.000.000
	Cộng		900.138.000	601.701.160	92.929.084	155.499.540	900.138.000	664.271.616

Lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Chanh Hằng

Giám đốc



Trần Văn Tường

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ THÁNG 09 NĂM 2022

Số hiệu tài khoản : 131



Số TT	Đơn vị	Nội dung nợ	SD đầu kỳ		PS trong kỳ		SD cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công Ty Bột Mì Bình Đông	Mua bao PP	75.265.200		83.592.000	75.265.200	83.592.000	
2	Công Ty TNHH NN và TP Toàn Cầu	Mua bao PP	213.303.132		258.577.434	213.303.132	258.577.434	
3	Công ty CP Dabaco Tiền Giang	Mua bao PP	62.526.820				62.526.820	
4	Công Ty Lương Thực Tiền Giang	Mua bao PP	264.657.780		291.389.908	74.644.254	481.403.434	
5	Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	Mua bao PP	15.758.064	40.000.000	115.128.000	15.758.064	115.128.000	40.000.000
6	Công Ty TNHH Việt Hưng	Mua bao PP	151.623.010				151.623.010	
7	Cty TNHH CBTPXK Vạn Đức Tiền Giang	Mua bao PP	107.792.640		77.817.996		185.610.636	
8	Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	Mua bao PP	640.000.000				640.000.000	
9	Công ty Lương thực Bến Tre	Mua bao PP	59.778.000			59.778.000		
10	Công ty TNHH Hưng Phát Thành	Mua bao PP	73.662.912				73.662.912	
11	Công Ty TNHH Phước Nam Anh	Mua bao PP		23.562.000				23.562.000
12	Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	Mua bao PP	168.642.000		315.705.600		484.347.600	
13	Công Ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	Mua bao PP	22.721.600				22.721.600	
14	Công Ty Lương thực Trà Vinh	Mua bao PP			12.087.954		12.087.954	
15	Công ty CP Gò Đàng	Mua bao PP	192.720.000			192.720.000		
16	Công ty TNHH CB Trà Trân Nam Việt	Mua bao PP	183.492.000				183.492.000	
17	Lê Duy Khánh	Mua bao PP	40.284.000				40.284.000	
18	Công ty Lương thực Long An	Mua bao PP	72.458.496		12.087.954		84.546.450	
19	Công ty TNHH Chè Đặng Gia	Mua bao PP	129.806.820		91.994.400	129.806.820	91.994.400	
20	Ngân hàng TMCP Công thương- CN Tiền Giang	Mua bao PP	2.754.000			2.754.000		
21	Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP	Mua bao PP	677.460.672			677.460.672		

Số TT	Đơn vị	Nội dung nợ	SD đầu kỳ		PS trong kỳ		SD cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
22	Công ty TNHH Đại Thành	Mua bao PP	14.944.306			14.944.306		
23	Công ty cổ phần Pacific Group	Mua bao PP			12.303.900		12.303.900	
24	Công ty cổ phần Lương thực Intimex	Mua bao PP			12.113.064		12.113.064	
25	Công ty cổ phần XNK và phát triển Bình Minh	Mua bao PP			12.113.064		12.113.064	
26	Công ty CP Nông sản TP XK Cần Thơ	Mua bao PP			12.103.020		12.103.020	
27	Công ty TNHH Tân Thạnh An	Mua bao PP			12.208.482		12.208.482	
28	Công ty CP Lương thực Bình Định	Mua bao PP			12.113.064		12.113.064	
29	DNTN Phương Nam	Mua bao PP			23.038.776		23.038.776	
30	DNTN Thiên Thanh	Mua bao PP	232.952.497				232.952.497	
	Cộng		3.402.603.949	63.562.000	1.354.374.616	1.456.434.448	3.300.544.117	63.562.000

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Chanh Hằng



Giám đốc

Trần Văn Lương